

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG – T.D.K

MỤC LỤC

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------|
| 1. Báo cáo của Ban Giám đốc | 2-4 |
| 2. Báo cáo Kiểm toán | 5 - 6 |
| 3. Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán | |
| - Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2011 | 7 - 11 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 | 12 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011 | 11 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2011 | 12- 23 |
| - <i>Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình</i> | 24 |
| - <i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i> | 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Nam Vang trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Nam Vang (sau đây gọi tắt là “Công ty”, được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang (thành lập theo Quyết định số 1731/GPUB ngày 21 tháng 3 năm 1995 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty cổ phần số 0103017064 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn sắt thép các loại; Bán buôn kim loại khác;
- Bán lẻ, sắt, thép, kim loại khác;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, lắp dựng sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh con giống, cây ăn quả, nuôi trồng thủy, hải sản;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý và quảng cáo bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại số 652 Nguyễn Văn Cừ - phường Gia Thụy - quận Long Biên - thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tổng số cổ phần là 16.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 02 chi nhánh, 03 Công ty con và 04 Công ty liên kết, cụ thể:

Các Chi nhánh

| Tên | Địa chỉ |
|--|---|
| Chi nhánh Công ty cổ phần Nam Vang tại thành phố Hồ Chí Minh | C11/5 - Ấp 3 – Quốc lộ 1 – Tân Túc – Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Vang tại Hải Phòng | Km91 - quốc lộ 5 mới - xã Nam Sơn - huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng. |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG

Địa chỉ: Số 652 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Báo cáo Ban Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Các Công ty con

| Tên | Vốn điều lệ | Vốn thực góp tại 31/12/2011 | Tỷ lệ sở hữu |
|---|--------------------|------------------------------------|---------------------|
| Công ty TNHH TM và SX An Thái Hòa | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 100,0% |
| Công ty TNHH Thương mại Thống Nhất | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 100,0% |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp - Sản xuất và Thương mại Nam Lý | 6.800.000.000 | 6.750.000.000 | 99,3% |

Các Công ty liên kết

| Tên | Vốn điều lệ | Vốn thực góp tại 31/12/2011 | Tỷ lệ sở hữu |
|-------------------------------------|--------------------|------------------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa | 14.000.000.000 | 3.640.000.000 | 26,0% |
| Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang | 8.400.000.000 | 2.500.000.000 | 29,8% |
| Công ty TNHH DV Thương mại Tổng hợp | 30.000.000.000 | 12.000.000.000 | 40,0% |
| Công ty Cổ phần Mạ Nam Việt | 21.000.000.000 | 10.000.000.000 | 47,6% |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 07 đến trang 25 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm :

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Lê Văn Vang | Chủ tịch |
| Ông Phạm Văn Thụ | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Đức Tam | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Lương Ngọc | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

| | |
|---------------------|----------------|
| Ông Lê Văn Vang | Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thanh Tâm | Kế toán trưởng |

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Phan Kim Khôi | Trưởng ban |
| Ông Tống Văn Thắng | Thành viên |
| Ông Phạm Xuân Trường | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 31/12/2011 trên Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cam kết rằng kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty liên kết không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty và mọi khoản công nợ phải thu của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 đều đã được phản ánh trên cơ sở thận trọng nhất.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý hiện hành.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT – BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Vang phê duyệt Báo cáo Tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012.

TM. Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị

t

Lê Văn Vang

Số : /BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Nam Vang*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Nam Vang được lập ngày 25 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên :

Báo cáo tài chính năm 2011 của Văn phòng Công ty chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa do chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty này .

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2 trang 17 về các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, tổng giá trị ghi sổ đến 31/12/2011 là hơn 31,106 tỷ đồng chưa được trích lập dự phòng. Nguyên nhân do đây là một số cổ phiếu OTC ít phát sinh giao dịch trên thị trường nên Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu trên.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính (nếu có) thì Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nam Vang tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2012

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG – T.D.K**

Tổng giám đốc

Kiểm toán viên

TỪ QUỲNH HẠNH

Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

ĐỖ ĐỨC TUẤN

Chứng chỉ KTV số: 0312/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 866,787,075,294 | 1,056,509,196,471 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 12,017,039,604 | 14,245,055,554 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 12,017,039,604 | 14,245,055,554 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 30,525,743,400 | 31,622,368,400 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 31,106,743,400 | 32,156,368,400 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | (581,000,000) | (534,000,000) |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 418,506,160,018 | 518,157,934,839 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 375,505,186,402 | 380,108,676,336 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 21,113,740,986 | 91,118,773,985 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.03 | 40,476,572,006 | 54,590,101,236 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (18,589,339,376) | (7,659,616,718) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 404,861,545,640 | 470,867,199,425 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 404,996,818,640 | 470,885,769,728 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (135,273,000) | (18,570,303) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 876,586,632 | 21,616,638,253 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 99,325,000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 363,319,589 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | 807,306,295 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 513,267,043 | 20,710,006,958 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 106,317,305,668 | 97,031,778,783 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 50,098,954,784 | 56,518,482,188 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 50,034,954,780 | 56,438,482,188 |
| - Nguyên giá | 222 | | 78,978,854,973 | 78,543,428,009 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (28,943,900,193) | (22,104,945,821) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | 64,000,004 | 80,000,000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 90,000,000 | 90,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (25,999,996) | (10,000,000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.07 | 55,910,000,000 | 39,910,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 17,750,000,000 | 17,750,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 38,160,000,000 | 22,160,000,000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 308,350,884 | 603,296,595 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.08 | 308,350,884 | 603,296,595 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 973,104,380,962 | 1,153,540,975,254 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 827,171,002,006 | 987,989,065,325 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 827,128,599,832 | 987,976,677,777 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.09 | 489,817,953,932 | 629,209,451,365 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 271,893,893,631 | 331,315,982,336 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 27,224,266,132 | 14,575,298,484 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.10 | 22,980,256,936 | 8,659,991,374 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.11 | 11,529,555,411 | 817,154,218 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | | 283,873,790 | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 3,398,800,000 | 3,398,800,000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 42,402,174 | 12,387,548 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 42,402,174 | 12,387,548 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 145,933,378,956 | 165,551,909,929 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 145,933,378,956 | 165,551,909,929 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 160,000,000,000 | 160,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 37,164,866,000 | 37,164,866,000 |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | (34,739,211,520) | (34,739,211,520) |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | 111,055,394 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 9,155,638,962 | 9,155,638,962 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1,700,000,000 | 1,700,000,000 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | (27,347,914,486) | (7,840,438,907) |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 973,104,380,962 | 1,153,540,975,254 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 002 | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | 003 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 007 | | - | - |
| 6. Dự toán chi hoạt động | 008 | | - | - |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Lê Thị Thanh Tâm****Lê Văn Vang**

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.13 | 1,942,256,044,128 | 2,101,530,434,129 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | VI.14 | 5,909,861,910 | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.15 | 1,936,346,182,218 | 2,101,530,434,129 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.16 | 1,807,326,630,264 | 1,982,495,196,926 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 129,019,551,954 | 119,035,237,203 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.17 | 9,848,426,110 | 13,059,747,937 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.18 | 125,592,255,588 | 94,269,664,667 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 109,113,585,611 | 86,211,760,334 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 4,065,088,599 | 5,133,686,761 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 27,250,202,163 | 17,378,935,844 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (18,039,568,286) | 15,312,697,868 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 681,212,593 | 8,743,069,036 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 936,873,986 | 6,372,907,534 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (255,661,393) | 2,370,161,502 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (18,295,229,679) | 17,682,859,370 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.19 | 1,212,168,641 | 285,440,571 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (19,507,398,320) | 17,397,418,799 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (1,300) | 1,160 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 2,112,459,924,325 | 2,384,239,173,072 |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (1,831,180,172,128) | (2,167,476,248,825) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (6,192,468,300) | (5,977,343,108) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (99,135,070,958) | (86,005,146,120) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (133,712,103) | (9,743,014) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 51,274,754,115 | 7,913,056,695 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (84,038,723,933) | (38,248,624,249) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 143,054,531,018 | 94,435,124,451 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH | 21 | (435,426,964) | (7,638,137,442) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (24,200,000,000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 24,839,700,000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (6,000,000,000) | (2,228,180,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2,544,594,606 | 4,789,719,269 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3,251,132,358) | (5,076,598,173) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1,207,053,486,423 | 1,446,620,349,590 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1,349,093,191,466) | (1,570,476,127,144) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (142,039,705,043) | (123,855,777,554) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (2,236,306,383) | (34,497,251,276) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 14,245,055,554 | 48,713,728,841 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 8,290,433 | 28,577,989 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 12,017,039,604 | 14,245,055,554 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Nam Vang là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang (được thành lập theo Quyết định số 1731/GPUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 3 năm 1995). Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty cổ phần số 0103017064 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 652 Nguyễn Văn Cừ - phường Gia Thụy - quận Long Biên - thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty kinh doanh và gia công các loại thép công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn sắt thép các loại;
- Bán buôn kim loại khác;
- Bán lẻ, sắt, thép, kim loại khác;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, lắp dựng sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh con giống, cây ăn quả, nuôi trồng thủy, hải sản;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản;
- Dịch vụ quản lý và quảng cáo bất động sản.

4. Đặc điểm hoạt động trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2011, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chi tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nam Vang.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực được Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền***1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được đánh giá theo chuẩn mực kế toán;

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03-12 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-08 năm |
| - Các tài sản khác | 03-06 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo qui định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại Doanh nghiệp”.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

| 1 . Tiền | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 2,917,881,852 | 8,601,231,688 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9,099,157,752 | 5,643,823,866 |
| Cộng | 12,017,039,604 | 14,245,055,554 |

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn | | 31,106,743,400 | | 32,156,368,400 |
| - Cty CK XD Thăng Long | - | - | 13,970 | 174,625,000 |
| - Cty CP VT và DV kỹ thuật Hà Nội | 219,227 | 4,769,308,400 | 219,227 | 4,769,308,400 |
| - Cty CP Nhiệt điện Phả Lại | 10,000 | 651,000,000 | 10,000 | 651,000,000 |
| - Cty CP Cầu 14 | 370,446 | 6,482,805,000 | 420,446 | 7,357,805,000 |
| - Cty CP 121 | 26,410 | 264,100,000 | 26,410 | 264,100,000 |
| - Cty CP Xây Lắp Thương Mại I | 334,227 | 18,939,530,000 | 334,227 | 18,939,530,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | | (581,000,000) | | (534,000,000) |
| - Cty CP Nhiệt điện Phả Lại | 10,000 | (581,000,000) | 10,000 | (534,000,000) |
| Cộng | | 30,525,743,400 | | 31,622,368,400 |

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khác | 40,476,572,006 | 54,590,101,236 |
| Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa | - | 1,000,000,000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp | 38,593,943,368 | 49,908,003,090 |
| Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang | 699,982,359 | 2,099,982,359 |
| Công ty Mạ Nam Việt | 316,240,000 | |
| Phải thu lãi tại các Công ty con | - | 623,199,272 |
| Phải thu khác | 866,406,279 | 958,916,515 |
| Cộng | 40,476,572,006 | 54,590,101,236 |

4 . Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | - | - |
| Công cụ, dụng cụ | 47,863,649 | 74,454,645 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 18,646,040,806 | - |
| Thành phẩm | 4,846,911,748 | 4,688,658,089 |
| Hàng hóa | 381,456,002,437 | 466,122,656,994 |
| Cộng | 404,996,818,640 | 470,885,769,728 |

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem tại Phụ lục số 01)

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Đơn vị tính: đồng | | |
|-------------------------------|---------------------|---------------------------------|------------|
| | Phần mềm kế toán | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 90,000,000 | - | 90,000,000 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 90,000,000 | - | 90,000,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 10,000,000 | - | 10,000,000 |
| Số tăng trong kỳ | 15,999,996 | - | 15,999,996 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 25,999,996 | - | 25,999,996 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 80,000,000 | - | 80,000,000 |
| Tại ngày cuối kỳ | 64,000,004 | - | 64,000,004 |

7 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số lượng CP/Tỷ lệ | Số cuối năm | Số lượng CP/Tỷ lệ | Số đầu năm |
|----------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | | Giá trị | | Giá trị |
| Đầu tư vào Công ty con | | 17,750,000,000 | | 17,750,000,000 |
| - Cty CP CN XD thương mại Nam Lý | 675,000 | 6,750,000,000 | 675,000 | 6,750,000,000 |
| - Cty TNHH TM Thống Nhất | 100% | 5,000,000,000 | 100% | 5,000,000,000 |
| - Cty TNHH ITV TM SX An Thái Hoà | 100% | 6,000,000,000 | 100% | 6,000,000,000 |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | 38,160,000,000 | | 22,160,000,000 |
| - Cty TNHH DVTM Tổng hợp | 40.00% | 22,020,000,000 | 40.00% | 16,020,000,000 |
| - Cty CP Nam Vang Hasa | 364,000 | 3,640,000,000 | 364,000 | 3,640,000,000 |
| - Cty TNHH gạch ngói Nam Vang | 29,76% | 2,500,000,000 | 29,76% | 2,500,000,000 |
| - Công ty mạ Nam Việt | 47.62% | 10,000,000,000 | | |
| Cộng | | 55,910,000,000 | | 39,910,000,000 |

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng

| Tên công ty | Quan hệ | Vốn điều lệ | Vốn góp theo mệnh giá đến 31.12.2011 | Tỷ lệ góp |
|--------------------------------|------------------|----------------|---|-----------|
| Cty CP CN XD thương mại Nam Lý | Công ty con | 6,800,000,000 | 6,750,000,000 | 99.26% |
| Cty TNHH TM Thống Nhất | Công ty con | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | 100.00% |
| Cty TNHH ITV TM SX An Thái Hoà | Công ty con | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 | 100.00% |
| Cty TNHH DVTM Tổng hợp | Công ty liên kết | 30,000,000,000 | 12,000,000,000 | 40.00% |
| Cty CP Nam Vang Hasa (*) | Công ty liên kết | 14,000,000,000 | 3,640,000,000 | 26.00% |
| Cty Mạ Nam Việt | Công ty liên kết | 21,000,000,000 | 10,000,000,000 | 47.62% |
| Cty TNHH gạch ngói Nam Vang | Công ty liên kết | 8,400,000,000 | 2,500,000,000 | 29.76% |

(*) Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2009 và 2010 của đơn vị này do vậy không đủ cơ sở để xem xét trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

| 8 . Chi phí trả trước dài hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| Sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí gia công | 308,350,884 | 603,296,595 |
| Cộng | 308,350,884 | 603,296,595 |

| 9 . Vay và nợ ngắn hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 489,817,953,932 | 629,209,451,365 |
| Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng | 478,557,453,932 | 626,709,451,365 |
| - NH Nông nghiệp PTNT CN Hà Thành | 47,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| - NH ĐT & PT VN-CN Thành Đô | 18,100,000,000 | 60,000,000,000 |
| - Ngân hàng Sea bank | - | 9,900,000,000 |
| - NH NN & PTNT Tây Hà Nội | 49,600,000,000 | 49,900,000,000 |
| - NH ĐT & PT Hà Thành | 53,660,000,000 | 73,900,000,000 |
| - NH TMCP Quốc Tế Việt Nam | - | 48,350,000,000 |
| - NH Nông nghiệp và PTNT Thăng Long | - | 10,000,000,000 |
| - NH TMCP Kỹ Thương VN - TechComBank | 56,417,453,932 | 46,049,451,365 |
| - NH Vietcombank Chương Dương | - | 34,450,000,000 |
| - Công ty tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam | 253,780,000,000 | 254,160,000,000 |
| Vay công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Thương mại I | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 |
| Vay cá nhân | 8,760,500,000 | - |
| Cộng | 489,817,953,932 | 629,209,451,365 |

| 10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 15,964,300,985 | 2,732,188,630 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6,834,789,628 | 5,756,333,090 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 131,843,200 | 132,406,600 |
| Các loại thuế khác | 49,323,123 | 39,063,054 |
| Cộng | 22,980,256,936 | 8,659,991,374 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 11 . Chi phí phải trả | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 11,529,555,411 | 817,154,218 |
| Cộng | 11,529,555,411 | 817,154,218 |

12 Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem tại Phụ lục số 02)

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| Vốn góp của cổ đông khác | 160,000,000,000 | 160,000,000,000 |

| Cộng | 160,000,000,000 | 160,000,000,000 |
|---|------------------|-----------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 12.3. Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16,000,000 | 16,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16,000,000 | 16,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16,000,000 | 16,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1,000,000 | 1,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1,000,000 | 1,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15,000,000 | 15,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15,000,000 | 15,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |
| 12.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (19,507,398,320) | 17,397,418,799 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (19,507,398,320) | 17,397,418,799 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 15,000,000 | 15,000,000 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (1,300) | 1,160 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

13 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 1,933,888,498,451 | 2,101,530,434,129 |
| Doanh thu cho thuê xưởng | 8,367,545,677 | - |
| Cộng | 1,942,256,044,128 | 2,101,530,434,129 |

14 . Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------|----------------------|-----------|
| Hàng bán bị trả lại | 5,909,861,910 | - |
| Cộng | 5,909,861,910 | - |

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 1,927,978,636,541 | 2,101,530,434,129 |
| Doanh thu cho thuê xưởng | 8,367,545,677 | - |
| Cộng | 1,936,346,182,218 | 2,101,530,434,129 |

16 . Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 1,800,962,993,900 | 1,984,635,238,239 |
| Giá vốn cho thuê xưởng | 6,363,636,364 | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (2,140,041,313) |
| Cộng | <u>1,807,326,630,264</u> | <u>1,982,495,196,926</u> |

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8,140,711,128 | 4,716,969,269 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1,589,823,756 | 72,750,000 |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 46,154,433 | 134,052,518 |
| Lãi trả nợ trước hạn | 71,736,793 | - |
| Cộng | <u>9,848,426,110</u> | <u>13,059,747,937</u> |

18 . Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay | 109,077,585,611 | 86,211,760,334 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 409,925,000 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2,358,921,417 | 1,106,128,362 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 47,000,000 | (494,881,531) |
| Chi phí tài chính khác | 13,698,823,560 | 7,446,657,502 |
| - <i>Lãi chậm trả</i> | <i>13,541,087,464</i> | <i>7,446,657,502</i> |
| - <i>Khác</i> | <i>157,736,096</i> | - |
| Cộng | <u>125,592,255,588</u> | <u>94,269,664,667</u> |

19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Chi nhánh Hải Phòng) | 1,212,168,641 | 285,440,571 |
| Cộng | <u>1,212,168,641</u> | <u>285,440,571</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | <u>Năm nay</u> |
|----------------------|----------------|
| Góp vốn bằng công nợ | 10,000,000,000 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch |
|--|---|---------------------|---------------------|-------------------|
| Bán hàng | | | | |
| 1 | Công ty TNHH TM Thống Nhất | Công ty con | Bán các loại thép | 407,982,668,145 |
| 2 | Công ty Cổ phần CN XD và TM Nam Lý | Công ty con | Bán các loại thép | 1,494,592,010 |
| 3 | Công ty TNHH TMSX An Thái Hòa | Công ty con | Bán các loại thép | 144,236,182,339 |
| 4 | Công ty TNHH DVTM Tổng hợp | Công ty liên kết | Bán các loại thép | 260,828,526,326 |
| 5 | Công ty TNHH DVTM Tổng hợp | Công ty liên kết | Tiền cho thuê nhà | 12,000,000 |
| 6 | CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp | CN Công ty liên kết | Bán các loại thép | 120,275,883,098 |
| 7 | CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp | CN Công ty liên kết | Lãi cho vay | 7,185,940,278 |
| Mua hàng | | | | |
| 1 | Công ty TNHH DVTM Tổng hợp | Công ty liên kết | Mua thép các loại | 110,951,867,360 |
| 2 | CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp | CN Công ty liên kết | Mua thép các loại | 28,656,352,358 |
| 3 | CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp | CN Công ty liên kết | Thuê nhà xưởng | 6,363,636,364 |
| 4 | Công ty CP Công nghiệp - Xây dựng & Thương mại Nam Lý | Công ty liên kết | Mua thép các loại | 7,257,524,764 |
| Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán các Công ty con của Công ty CP Nam Vang và Công ty Cổ phần Nam Vang như sau: | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Thương mại Thống Nhất | Công ty con | Phải thu khách hàng | 46,440,101,398 |
| 2 | Công ty TNHH Thương mại Sản xuất An Thái Hòa | Công ty con | Phải thu khách hàng | 36,445,668,773 |
| 3 | Công ty CP Công nghiệp - Xây dựng & Thương mại Nam Lý | Công ty con | Phải thu khách hàng | 28,085,441,256 |
| 4 | Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp HN | Công ty liên kết | Phải thu khách hàng | 21,252,532,869 |
| 5 | CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp | CN Công ty liên kết | Phải thu khách hàng | 43,936,402,017 |

| | | | | |
|---|---------------------------------|---------------------|---------------|----------------|
| 6 | CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp | CN Công ty liên kết | Phải thu khác | 38,593,943,368 |
| 7 | Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang | Công ty liên kết | Phải thu khác | 699,982,359 |
| 8 | Công ty Cổ phần Mạ Nam Việt | Công ty liên kết | Phải thu khác | 316,240,000 |

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Người lập biểu**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc**Lê Thị Thanh Tâm****Lê Văn Vang**

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG

Địa chỉ: Số 652 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu ngân quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 160,000,000,000 | 37,164,866,000 | (34,739,211,520) | 270,912,732 | 9,155,638,962 | 1,700,000,000 | (25,224,584,002) | 148,327,622,172 |
| Lãi trong năm trước | | | | | | | 17,397,418,799 | 17,397,418,799 |
| Tăng khác | | | | 487,007,297 | | | | 487,007,297 |
| Giảm khác | | | | 646,864,635 | | | 13,273,704 | 660,138,339 |
| Số dư cuối năm trước | 160,000,000,000 | 37,164,866,000 | (34,739,211,520) | 111,055,394 | 9,155,638,962 | 1,700,000,000 | (7,840,438,907) | 165,551,909,929 |
| Lãi trong kỳ | | | | | | | (19,507,398,320) | (19,507,398,320) |
| Tăng khác | | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | 111,055,394 | | | 77,259 | 111,132,653 |
| Số dư cuối kỳ | 160,000,000,000 | 37,164,866,000 | (34,739,211,520) | - | 9,155,638,962 | 1,700,000,000 | (27,347,914,486) | 145,933,378,956 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG

Địa chỉ: Số 652 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------|-------------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 26,736,928,599 | 41,261,441,239 | 7,187,511,690 | 587,897,746 | 2,769,648,735 | 78,543,428,009 |
| Số tăng trong kỳ | 257,286,364 | 146,740,600 | - | - | 31,400,000 | 435,426,964 |
| - Mua trong năm | | 146,740,600 | | | 31,400,000 | 178,140,600 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 257,286,364 | | | | | 257,286,364 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 26,994,214,963 | 41,408,181,839 | 7,187,511,690 | 587,897,746 | 2,801,048,735 | 78,978,854,973 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6,929,251,438 | 10,572,944,414 | 2,827,008,252 | 543,877,418 | 1,231,864,299 | 22,104,945,821 |
| Số tăng trong kỳ | 1,267,369,860 | 4,581,650,352 | 796,052,311 | 33,809,512 | 160,072,337 | 6,838,954,372 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,267,369,860 | 4,581,650,352 | 796,052,311 | 33,809,512 | 160,072,337 | 6,838,954,372 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 8,196,621,298 | 15,154,594,766 | 3,623,060,563 | 577,686,930 | 1,391,936,636 | 28,943,900,193 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 19,807,677,161 | 30,688,496,825 | 4,360,503,438 | 44,020,328 | 1,537,784,436 | 56,438,482,188 |
| Tại ngày cuối kỳ | 18,797,593,665 | 26,253,587,073 | 3,564,451,127 | 10,210,816 | 1,409,112,099 | 50,034,954,780 |

Phụ lục 02: Tăng giảm TSCĐ Vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Thương hiệu Lilama | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|----------------------|------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | 90,000,000 | - | 90,000,000 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | | | | | - |
| - Tặng khác | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 90,000,000 | - | 90,000,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | 10,000,000 | - | 10,000,000 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | 7,999,998 | - | 7,999,998 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | 7,999,998 | - | 7,999,998 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 17,999,998 | - | 17,999,998 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - | 80,000,000 | - | 80,000,000 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - | 72,000,002 | - | 72,000,002 |